

QUAN HỆ THƯƠNG MẠI GIỮA HOA KỲ VÀ TÂY ẤN THUỘC ANH (1823 - 1846)

Nhận bài:

28 – 01 – 2020

Chấp nhận đăng:

25 – 03 – 2020

<http://jshe.ued.udn.vn/>

Nguyễn Văn Sang^{a*}, Nguyễn Thị Kim Tiến^b

Tóm tắt: Bài báo phân tích quan hệ thương mại giữa Hoa Kỳ và thuộc địa Anh thông qua trường hợp Tây Ấn. Ở phần đầu, bài báo tập trung trình bày tương tác giữa quan hệ Anh - Hoa Kỳ với trao đổi thương mại giữa Hoa Kỳ và Tây Ấn. Ở phần tiếp theo, bài báo phân tích trao đổi thương mại giữa Hoa Kỳ và Tây Ấn ở các khía cạnh quy mô, tốc độ tăng trưởng, cơ cấu các sản phẩm và so sánh thương mại Hoa Kỳ với Tây Ấn trong tương quan với các khu vực khác. Từ những phân tích kể trên, bài báo đưa ra một số nhận xét, đánh giá về tác động của thương mại Hoa Kỳ và Tây Ấn từ năm 1823 đến 1846.

Từ khóa: thương mại; Tây Ấn; Anh; Hoa Kỳ; Bắc Mỹ; xuất khẩu; nhập khẩu.

1. Giới thiệu

Tây Ấn thuộc Anh bao gồm Antigua, Dominica, Nevis, Barbadoes, Grenada, St. Vincent, Bermudas, Berbice, Trinidad, Anguila, Bahamas, Tortola và Virgin, Montserrat, Tobago, St. Christopher's, Demerara, St. Lucia và Jamaica¹. Thuộc địa này là thị trường thương mại của Hoa Kỳ kể từ năm 1795. Sau chiến tranh 1812, Anh điều chỉnh chính sách thương mại, thực hiện độc quyền thương mại ở Tây Ấn. Vào lúc này, trao đổi thương mại của Hoa Kỳ với Tây Ấn diễn ra gián tiếp thông qua các thuộc địa của Anh hoặc các thuộc địa Tây Ấn khác². Tuy nhiên, với tuyên bố của Tổng thống James Monroe trong diễn văn đọc trước Quốc hội tháng 12 năm 1823 trình bày về chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ hay còn được biết đến như là học thuyết Monroe đã làm thay đổi chính sách và quan hệ giữa Hoa Kỳ với các cường quốc châu Âu [4]. Kể từ sau tuyên bố này, dưới tác động của các chính sách thương mại, Hoa Kỳ và Tây Ấn đã chuyển đổi từ trao đổi gián tiếp sang trực tiếp dựa trên nguyên tắc bình đẳng và đối ứng. Mặc dù vậy mối quan hệ trên thực tế không ổn định mà liên tục biến động gắn với những thay đổi trong

¹Tây Ấn bao gồm các đảo được phân chia theo quốc gia sở hữu như là Tây Ấn thuộc Anh (British West Indies), Tây Ấn thuộc Tây Ban Nha (Spanish West Indies), Tây Ấn thuộc Pháp (French West Indies), Tây Ấn thuộc Hà Lan (Dutch West Indies), Tây Ấn thuộc Đan Mạch (Danish West Indies) và Tây Ấn thuộc Thụy Điển (Swedish West Indies) [1].

²Trao đổi thương mại giữa Hoa Kỳ và Tây Ấn chủ yếu gián tiếp thông qua các cảng của Tây Ấn thuộc Tây Ban Nha, Tây Ấn thuộc Pháp, Tây Ấn thuộc Hà Lan, Tây Ấn thuộc Đan Mạch. Từ năm 1822, Anh và Hoa Kỳ bắt đầu có những điều chỉnh về chính sách thương mại của mỗi bên. Do đó, trao đổi thương mại trực tiếp được kết nối. Tuy nhiên, các đạo luật sao đó được ban hành bởi Anh và Hoa Kỳ khiến tình trạng này tiếp tục rơi vào tình trạng bị gián đoạn [2], [3].

mối quan hệ Anh - Hoa Kỳ xuyên suốt nửa đầu của thế kỉ XIX. Đến năm 1842 bằng việc kí kết hiệp ước Webster-Aushburton và tiếp đó là Thỏa hiệp Oregon năm 1846, các xung đột chính trị liên quan đến chủ quyền, biên giới giữa Anh và Hoa Kỳ về cơ bản chấm dứt. Sự kiện này đã mở đầu cho một thời kì ổn định, tạo điều kiện thúc đẩy thương mại giữa Hoa Kỳ với Anh và

^aTrường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng

^bTrường Đại học Duy Tân

* Tác giả liên hệ

Nguyễn Văn Sang

Email: nvsang@ued.udn.vn

các thuộc địa Anh trước khi Hoa Kỳ bước vào cuộc nội chiến (1861 - 1865).

2. Thương mại Hoa Kỳ và Tây Ấn trong bối cảnh quan hệ Anh - Hoa Kỳ

Sau khi tuyên bố độc lập, Hoa Kỳ đặc biệt chú trọng tái thiết mối quan hệ với Anh, coi đó là một nhiệm vụ hàng đầu trong quan hệ với các cường quốc châu Âu. Bởi vì trong thực tế, nước Anh là thị trường tiêu thụ các sản phẩm chủ yếu của Hoa Kỳ, đồng thời là nguồn cung cấp các sản phẩm cần thiết cho nền kinh tế Hoa Kỳ [5]. Tổng thống Hoa Kỳ Andrew Jackson tuyên bố rằng, với nước Anh, Hoa Kỳ có thể hướng đến kỉ nguyên hòa bình, cạnh tranh và danh dự. Mọi điều kiện lịch sử của hai quốc gia đều được tính toán (...) để mang đến niềm tin rằng, chính sách của hai bên là để giữ gìn mối quan hệ thân mật nhất [6]. Viscount Castlereagh, Bộ trưởng Ngoại giao Anh cũng công nhận rằng, tình hữu nghị với Hoa Kỳ là một tài sản lớn [7], [8]. Trong thực tế quan hệ Anh - Hoa Kỳ diễn biến phức tạp, căng thẳng, thậm chí xuất hiện nguy cơ về một chiến tranh mới. Sự thay đổi diễn ra trong nửa đầu thế kỉ XIX không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến hai nước mà còn tác động đến quan hệ giữa Hoa Kỳ với các thuộc địa của Anh, trong đó có Tây Ấn.

Vào những năm 30, quan hệ Anh - Hoa Kỳ bị chi phối mạnh mẽ bởi những xung đột chính trị và tranh chấp lãnh thổ. Những thiếu sót trong xác định đường biên giới Đông Bắc giữa Hoa Kỳ và Canada thuộc Anh được quy định tại điều II của Hiệp ước Paris năm 1783 đã dẫn đến xung đột biên giới Anh - Hoa Kỳ tại Maine và New Brunswick³. Đặc biệt, kể từ khi Maine gia nhập vào Liên bang Mỹ, tranh chấp này càng trở nên căng thẳng hơn [13]. Ở Tây Bắc và miền Nam xung đột cũng bùng nổ liên quan đến quyền lợi về buôn bán lông thú, thương mại, đất đai và nguồn lợi gỗ đối với Oregon và Texas [15], [16]. Tuy nhiên, bằng những nỗ lực để xây dựng mối quan hệ hòa bình, Anh và Hoa Kỳ đã hòa hoãn xung đột ở Tây Bắc và Đông Bắc thông qua các cuộc đàm phán [12], [17]. Ở một mức độ nào đó, sự hòa hoãn kể trên cũng tác động đến thương mại ở Tây Ấn với Hoa Kỳ. Trên cơ sở hòa bình tạm thời, Anh và Hoa Kỳ đã tuyên bố mở cửa cho tàu của hai bên đến Tây Ấn buôn bán vào năm 1830. Ở những năm 40 và 50 của thế kỉ XIX, học thuyết về *Sứ mệnh hiển nhiên* với mục tiêu mở rộng lãnh thổ được lan truyền mạnh mẽ trong giới

cầm quyền và xã hội Mỹ. Ở Maine và New Brunswick, xung đột về khai thác gỗ đã dẫn đến những căng thẳng dọc biên giới được biết đến trong lịch sử như là cuộc chiến tranh Aroostook⁴. Trong khi, ở Tây Bắc, vấn đề sát nhập Texas, Oregon gây sức ép lên giới cầm quyền của Hoa Kỳ và Anh. Các bang miền Nam Hoa Kỳ tuyên bố ủng hộ sát nhập các vùng đất này hoặc là tiến hành

³Ngày nay, Maine là một tiểu bang của Hoa Kỳ và New Brunswick là một bang của Canada. Vào thời điểm tranh chấp lãnh thổ giữa Anh và Hoa Kỳ, New Brunswick là một phần lãnh thổ của Canada thuộc Anh. Nguyên nhân của tranh chấp biên giới ở Maine và New Brunswick là do phái đoàn của Anh và Hoa Kỳ tham gia đàm phán hiệp ước Paris 1783 đã sử dụng bản đồ Mitchell. Điều II của hiệp ước Paris quy định biên giới giữa Hoa Kỳ và Canada thuộc Anh tại Maine và New Brunswick được vẽ dựa cơ sở bản đồ này. Tuy nhiên, bản đồ Michell thể hiện không chính xác giữa vị trí trên bản đồ và địa hình thực tế dẫn đến không thể xác định vị trí chính xác của đường biên giới này trên thực địa, nhất là vị trí của con sông St. Croix và các vùng đất cao (highlands) được ghi trong hiệp ước. Quá trình tranh chấp này được giải quyết kéo dài đến năm 1842 mới kết thúc với hiệp ước Webster-Ashburton 1842 [9]; [10]; [11]; [12]; [13]; [14].

⁴Chiến tranh Aroostook liên quan đến những xung đột biên giới giữa Hoa Kỳ và Canada thuộc Anh ở Maine và New Brunswick trong những năm 1838-1839. Thay vì bùng nổ chiến sự, Anh và Hoa Kỳ không tuyên chiến và đợi một cuộc chiến tranh. Sau 11 tháng chờ đợi, cả hai bên rút quân. Vấn đề tranh chấp được hoàn toàn giải quyết thông qua hiệp ước Webster-Ashburton [18]; [19]; [20].

chiến tranh [21]. Sự cố Caroline xảy ra vào đúng thời điểm này làm bùng lên những xung đột sâu sắc hơn về biên giới giữa hai nước⁵ [21], [23]. Một cuộc chiến tranh đến gần với Anh và Hoa Kỳ. Trước sự căng thẳng của không khí chính trị giữa hai nước, trao đổi thương mại giữa Anh và Hoa Kỳ, Hoa Kỳ với các thuộc địa Anh bao gồm cả Tây Ấn gần như bị gián đoạn bởi vì, mục tiêu của Anh và Hoa Kỳ vào thời điểm này là hướng đến mặt trận ngoại giao nhằm tránh nguy cơ về

một cuộc chiến tranh có thể xảy ra hơn là phát triển mối quan hệ thương mại.

Với tư cách là quốc gia tiên phong, năm 1834 Anh tuyên bố xóa bỏ chế độ nô lệ trên toàn bộ đế quốc⁶. Trong khi ở miền Nam Hoa Kỳ, chế độ nô lệ vẫn được duy trì như là một nền tảng cơ bản của kinh tế đồn điền. Do nhu cầu về lao động miền Nam đã hình thành nên các trung tâm buôn bán nô lệ, đặc biệt là New Orleans [25], [26]. Các con tàu buôn nô lệ từ New Orleans đến các cảng của nội địa khác đều phải đi qua vùng biển của các thuộc địa Anh ở Tây Ấn. Tại đây, chính quyền thuộc địa của Anh ở Tây Ấn đều giải phóng tất cả các nô lệ trên các tàu của Hoa Kỳ đi vào các lãnh thổ của họ. Điều đó là nguyên nhân căn bản dẫn đến các sự cố quốc tế liên quan đến tàu nô lệ trong quan hệ Anh - Hoa Kỳ. Trường hợp các tàu Comet (1831)⁷, Encomium

⁵Vụ bê bối Caroline là một biến cố trong lịch sử ngoại giao Anh - Hoa Kỳ khi Anh tấn công phá hủy con tàu Caroline của Hoa Kỳ ở Thượng Canada vào ngày 29 tháng 12 năm 1837. Khi xảy ra sự cố, quan điểm Anh và Mỹ đối với vấn đề này là trái ngược nhau dẫn đến quan hệ hai nước khủng hoảng kể từ năm 1837 đến 1841 [22].

⁶Đạo luật xóa bỏ chế độ nô lệ được Anh thông qua ngày 28 tháng 8 năm 1833 và chính thức có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 8 năm 1834 [24], [25].

⁷Ngày 2 tháng 1 năm 1831, tàu Comet thực hiện hành trình từ Columbia đến New Orleans trên tàu chở 164 nô lệ gặp thời tiết xấu do đó con tàu phải đi vào lãnh thổ Tây Ấn. Tại đây, con tàu bị hư hại và phải sửa chữa. Tuy nhiên, trước khi tàu rời đi, thống đốc thuộc địa Anh tuyên bố tự do cho tất cả nô lệ ở trên tàu [27].

(1834)⁸, Enterprise (1835)⁹, Hermosa (1840)¹⁰ và Creole (1841)¹¹ là những điển hình. Các sự cố đã gây nên sự phản nộ đối với chính quyền Hoa Kỳ [32]. Hơn nữa, với tư cách tiên phong trong việc xóa bỏ buôn bán nô lệ, nước Anh tự cho phép mình đặt ra quyền tìm kiếm, quyền viếng thăm đối với các tàu Mỹ buôn bán trên biển như là một phương thức để ngăn chặn việc buôn bán nô lệ. Hoa Kỳ không đồng tình với việc áp dụng hai quyền kể trên bởi các tàu tuần dương Anh. Xung đột trên biển

đã hạn chế con đường thương mại kết nối từ miền Nam và Đông Bắc của Hoa Kỳ đến các thuộc địa ở Tây Ấn. Các biến cố trên biển cùng với căng thẳng biên giới là nguyên nhân đẩy quan hệ Anh - Hoa Kỳ trở nên tồi tệ nhất kể từ sau chiến tranh 1812. Thêm vào đó, các trường hợp tàu nô lệ kể trên đều diễn ra ở trên lãnh thổ các thuộc địa Tây Ấn. Điều này khiến thái độ của chính

⁸Tàu Encomium bị đắm ngày 4 tháng 2 năm 1834 ở khu vực đảo Albaco, Nassau thuộc Anh. Tại đây, chính quyền Nassau đã giải phóng cho toàn bộ nô lệ ở trên tàu [28].

⁹Tàu Enterprise thực hiện hành trình từ Columbia đến Carolina vào ngày 22 tháng 1 năm 1835 chở 127 tấn hàng hóa và 78 nô lệ trên tàu. Trên hành trình, tàu gặp phải bão, bị rò rỉ, đồng thời lương thực và nước bị cạn do đó tàu được đưa vào Bermuda để tránh bão, tiếp tế và sửa chữa. Vào 6h chiều ngày 19 tháng 2 năm 1835, chánh án của Bermuda đã yêu cầu đưa những người nô lệ đến tòa. Cuối cùng tòa phán quyết trả tự do cho các nô lệ [29].

¹⁰Ngày 19 tháng 10 năm 1840, tàu Hermosa bị đắm ở đảo Albaco của Bahamas với hàng hóa và 47 nô lệ trên tàu. Chính quyền Hermosa với sự hỗ trợ của lính Tây Ấn thuộc Anh đã lên tàu với súng hỏa mai và lưới lè, chiếm con tàu và đưa nô lệ lên bờ. Toàn bộ nô lệ trên tàu được đưa đến văn phòng thẩm phán của Hermosa để tiến hành các thủ tục xét xử và sau đó được thả tự do [30].

¹¹Creole là một tàu buôn nô lệ khởi hành từ Virginia vào ngày 27 tháng 10 năm 1841 đi về hướng Louisiana trên tàu chở 135 nô lệ. Tháng 11 năm 1841 những nô lệ trên tàu nổi loạn, làm chủ và đưa con tàu đến Nassau. Tại đây, chính quyền thuộc địa Anh tuyên bố, những nô lệ trên con tàu được tự do [31]; [28].

quyền Hoa Kỳ không chỉ căng thẳng với Anh mà còn với cả chính quyền thuộc địa ở Tây Ấn, từ đó ảnh hưởng đến quan hệ Anh - Hoa Kỳ và Hoa Kỳ - Tây Ấn. Ngoài ra, việc thường xuyên xảy ra các xung đột trên tuyến hàng hải đến Tây Ấn với những tiềm ẩn và rủi ro cũng tác động đến tâm lý e ngại của các thương nhân Hoa Kỳ trong trao đổi với Tây Ấn ở thời điểm này.

Trong thời gian từ năm 1839 đến 1842, sự xuất hiện các xung đột kể trên là dấu hiệu có thể dẫn đến cuộc chiến tranh thứ ba giữa hai nước. Hoạt động ngoại giao được cả Anh và Hoa Kỳ đẩy mạnh nhằm tìm kiếm giải pháp hòa bình [14]. Thái độ thiện chí của Hoa Kỳ và Anh trong cùng nỗ lực đàm phán thông qua đại diện là Webster và Ashburton đã tác động lên sự phát triển của mối quan hệ Anh - Hoa Kỳ. Kể từ thời điểm này dường như không xuất hiện các xung đột mới giữa hai nước. Cho đến khi hiệp ước Webster-Ashburton được kí kết năm 1842 và hiệp ước Oregon đạt được năm 1846, những vấn đề xung đột trong quan hệ hai nước khép lại đã tạo điều kiện hòa bình cho sự phát triển mối quan hệ giữa Hoa Kỳ và Anh trên các phương diện khác, cũng như trao đổi thương mại giữa Hoa Kỳ và thuộc địa Anh ở Tây Ấn [14], [33]. Sau giai đoạn này quan hệ thương mại Hoa Kỳ với Tây Ấn có sự chuyển biến mạnh mẽ, tạo cơ sở cho sự phát triển của quan hệ hai bên vào cuối thế kỉ XIX.

Mối quan hệ Anh và Hoa Kỳ trong hơn 20 năm cuối của nửa đầu thế kỉ XIX là mối quan hệ hòa bình đan xen với xung đột. Sự biến động thường xuyên của mối quan hệ tác động lên sự thay đổi quan hệ giữa Hoa Kỳ và các thuộc địa của Anh, trong đó có quan hệ thương mại Hoa Kỳ - Tây Ấn.

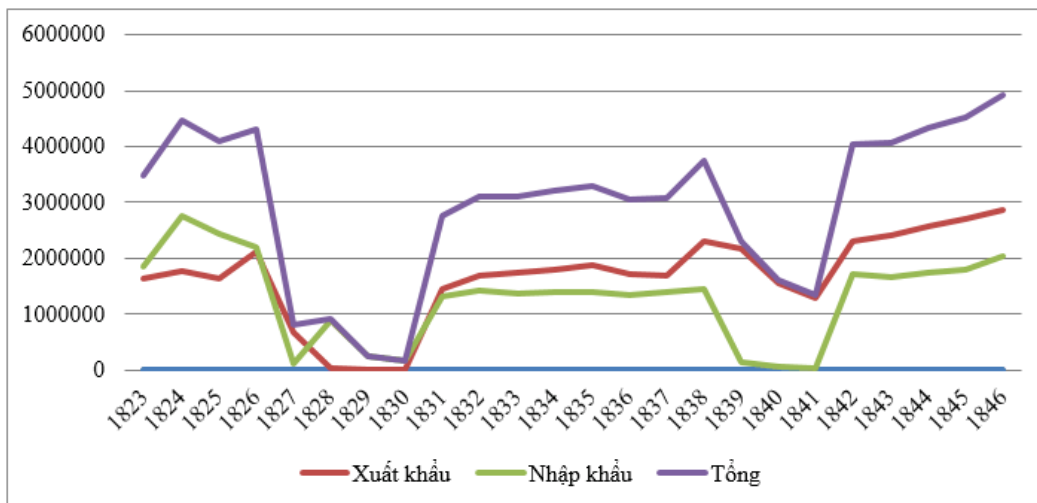
3. Trao đổi thương mại Hoa Kỳ và Tây Ấn

3.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng

Với đặc trưng buôn bán với một thuộc địa của Anh do đó giá trị trao đổi thương mại giữa Hoa Kỳ và Tây Ấn trong một thời gian dài thay đổi theo sự biến động của chính sách thương mại của Anh và Hoa Kỳ và sự thay đổi của mối quan hệ hai nước. Sự chuyển biến trong quy mô trao đổi thương mại giữa hai bên biểu hiện ở giá trị xuất khẩu và nhập khẩu ở Biểu đồ 1 bên dưới.

Biểu đồ 1. Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu giữa Hoa Kỳ và Tây Ấn thuộc Anh, 1823 - 1846

Đơn vị: USD



Nguồn: [3], [41]

Dữ liệu thống kê ở Biểu đồ 1 chỉ ra rằng: trong hai năm đầu tiên 1823 - 1824, xu hướng tăng được nhìn thấy ở giá trị xuất khẩu, nhập khẩu và tổng giá trị xuất nhập khẩu giữa Hoa Kỳ và Tây Ấn. Giá trị xuất khẩu của Hoa Kỳ đến thị trường Tây Ấn chứng kiến sự tăng mạnh, lần lượt tăng lên đến 1.627.967 USD và 1.771.008 USD vào năm 1823 và 1824. Trong khi số liệu thống kê cũng cho thấy rằng, giá trị nhập khẩu tăng

đột biến trong cùng thời gian, lần lượt đạt đến 1.844.931 USD và 2.758.067 USD vào năm 1823 và 1824, tăng 913.138 USD trong giai đoạn kể trên. Các dữ liệu của tổng giá trị xuất nhập khẩu cũng phản ánh chiều hướng tăng, đạt đến 4.469.075 USD vào năm 1824, tăng 996.177 USD so với năm 1823.

Sự thay đổi về giá trị trao đổi thương mại giữa Hoa Kỳ với Tây Ấn thuộc Anh trong hai năm 1823 và 1824

được chỉ ra từ dữ liệu thống kê kê trên có nguồn gốc từ sự thay đổi trong chính sách trao đổi thương mại của Hoa Kỳ và Anh. Ngày 1 tháng 4 năm 1822, Hội đồng Thương mại đã đệ trình hai dự luật liên quan đến trao đổi thương mại của Tây Ấn thuộc Anh. Đến ngày 24 tháng 7 năm 1822, Dự luật về thương mại của Mỹ và Tây Ấn là một trong hai dự luật trở thành các đạo luật hợp pháp. Đạo luật này được xem là đạo luật đầu tiên giữa Anh và Hoa Kỳ liên quan đến thương mại và hàng hải dựa trên nguyên tắc công bằng và đối ứng. Đồng thời nó cũng là sự thừa nhận hợp pháp đầu tiên trong trao đổi thương mại trực tiếp giữa Hoa Kỳ và Tây Ấn thuộc Anh. Sự kiện này đã mở cửa các cảng Anh cho tàu Hoa Kỳ trao đổi thương mại với Tây Ấn¹². Kết quả từ hành động của Anh, tháng 6 năm 1822, Tổng thống Hoa Kỳ tuyên bố mở các cảng của Hoa Kỳ để cho các tàu Anh đến buôn bán trên cơ sở nguyên tắc đối ứng. Tiếp đó, ngày 23 tháng 1 năm 1823, Hoa Kỳ thông báo đến Canning rằng, tất cả sự phân biệt đối xử và sự khác

1823¹³. Ngược lại, Hoa Kỳ sẽ mở cửa các cảng để tàu Anh tiến hành buôn bán, giao thiệp giữa Hoa Kỳ và các đảo hay thuộc địa Tây Ấn¹⁴. Anh từ chối tham gia vào các điều khoản này và ban hành sắc lệnh hội đồng ngày 21 tháng 7 năm 1823 áp dụng thuế đối kháng khi vào các cảng thuộc địa. Mặc dù vậy, những chuyển biến tích cực trong năm 1822 và 1823 đã tạo được động lực thúc đẩy mạnh mẽ sự tăng trưởng của trao đổi thương mại giữa Hoa Kỳ và Tây Ấn thuộc Anh ở các giai đoạn tiếp theo. Tiếp đó, tuyên bố của tổng thống Monroe tháng 12 năm 1823 là sự kiện chính thức thúc đẩy sự tự do thương mại đối ứng giữa Hoa Kỳ với Anh và thuộc địa Anh.

¹²Dự luật thứ nhất quy định về trao đổi giữa các thuộc địa ở Bắc Mỹ thuộc Anh với các nơi khác ở châu Mỹ và Tây Ấn. Dự luật thứ hai là trao đổi giữa các thuộc địa của Anh với các phần khác của thế giới. Hai dự luật này được giới thiệu như là Dự luật về thương mại của Mỹ và Tây Ấn. Trong đó, Dự luật về thương mại của Mỹ và Tây Ấn sau khi được chấp nhận ngày 24 tháng 7 năm 1822 cho phép nhập khẩu một số mặt hàng nhất định vào một số cảng nhất định của các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ và Tây Ấn. Các hàng hóa này được phép nhập khẩu từ bất kỳ quốc gia nước ngoài nào trên lục địa Bắc hay Nam Mỹ hoặc từ bất kỳ đảo nước ngoài ở Tây Ấn. Các hàng hóa được phép nhập khẩu bao gồm các loại vật nuôi, các loại ngũ cốc, gỗ xẻ, các dụng cụ hàng hải, cotton, len, thuốc lá, thực phẩm, riêng các sản phẩm của cá và thực phẩm muốn chỉ từ các quốc gia nước ngoài chỉ chấp nhận nhập khẩu vào Tây Ấn [34].

nhau sự khác biệt về thuế đối với phía tàu, đặc biệt là tàu Anh đến từ các thuộc địa sẽ bị xóa bỏ. Tàu Anh đến từ thuộc địa của Anh sẽ hoạt động công bằng giống như các tàu nước ngoài khác [35]. Hoa Kỳ và Anh tuyên bố mở các cảng cửa các đảo và thuộc địa Anh ở Tây Ấn để tàu Mỹ buôn bán với Tây Ấn kể từ ngày 1 tháng 3 năm

¹³Các cảng của Anh ở thuộc địa và Tây Ấn được mở cho tàu Hoa Kỳ đến buôn bán gồm: Kingston, Savannah Le Mar, Montego Bay, Santa Lucia, Antonio, Saint Ann, Falmouth, Maria, Morant Bay and Annotto Bay (Jamaica); Saint George (Grenada); Rosseau (Dominica); Saint John's (Antigua); San Josef (Trinidad); Scarborough (Tobago); Road Harbor (Tortola); Nassau (New Providence); Pitt's Town (Crooked Island); Kingston (Saint Vincent); Port Saint George và Port Hamilton (Bermuda); Bridgetown (Barbadoes); Saint John's và Saint Andrew's (New Brunswick); Halifax (Nova Scotia); Quebec (Canada); St. John's (Newfoundland); Georgetown (Demerara); New Amsterdam (Berbice); Castries (St. Lucia); Basseterre (St. Kitts); Charlestown (Nevis); Plymouth (Montserrat) và bất kỳ các cảng ở Bahamas [36].

¹⁴Phía Anh quy định rằng, tàu Mỹ được phép chấp vào các cảng được liệt kê, chỉ áp dụng cho tàu trực tiếp từ Hoa Kỳ. Họ được phép nhập khẩu từ Tây Ấn các hàng hóa được liệt kê nhất định; tất cả các vật phẩm quan trọng của danh sách này bị áp thuế bằng nhau 10% giá trị hàng hóa. Theo quy định của Hoa Kỳ, tàu Anh được phép vào cảng được liệt kê và cảng khác mà không bị hạn chế; tàu Anh phải trả thuế trọng tải nước ngoài là 94 xu một tấn và nước ngoài là mười phần trăm nhập khẩu bổ sung trong hàng hóa của họ [35].

Trong hai năm tiếp theo từ năm 1824 đến năm 1826, số liệu của nhập khẩu và tổng giá trị xuất nhập khẩu giữa Hoa Kỳ và Tây Ấn thuộc Anh có xu hướng giảm, ngược với một khuynh hướng tăng trong giá trị xuất khẩu. Năm 1826, số liệu của nhập khẩu và tổng giá

trị xuất nhập khẩu lần lượt giảm 535.655 USD và 153,861 USD, trong khi giá trị xuất khẩu tăng nhẹ đạt 2,110,802 USD, tăng 339.794 USD so với năm 1824 (xem Biểu đồ 1). Kể từ năm 1827, giá trị xuất khẩu, nhập khẩu và tổng xuất nhập khẩu giữa Hoa Kỳ và Tây Ấn thuộc Anh giảm mạnh trước khi chạm mức thấp nhất vào năm 1830. Cụ thể là, giá trị xuất khẩu, nhập khẩu và tổng giá trị xuất nhập khẩu năm 1830 giảm lần lượt là 1105 lần, 13,1 lần và 25,3 lần so với năm 1826 (xem Biểu đồ 1).

Thực tế giảm sút trong giá trị trao đổi giữa Hoa Kỳ và Tây Ấn thuộc Anh ở thời kì kể trên chịu tác động bởi kế hoạch của nước Anh và chính sách đáp trả của Hoa Kỳ. Anh có ý định tìm kiếm nguồn cung cấp các mặt hàng cho Tây Ấn độc lập khỏi Hoa Kỳ. Từ mục tiêu này, ngày 5 tháng 7 năm 1825, Anh đã có sự điều chỉnh trong chính sách thuộc địa thông qua một số biện pháp. Anh tuyên bố mở cửa Tây Ấn và các thuộc địa Bắc Mỹ thuộc Anh để giao thương với tất cả các quốc gia nước ngoài. Tuy nhiên, chính sách này có sự phân biệt giữa những quốc gia sở hữu và những quốc gia không sở hữu thuộc địa. Hoa Kỳ không có thuộc địa, không thể trao cho Anh những đặc quyền giống như Anh đã nhận được từ quốc gia khác. Do đó, Hoa Kỳ không được phép buôn bán trực tiếp với Tây Ấn. Trong sắc lệnh hoàng gia ngày 27 tháng 7 năm 1826, Anh khẳng định, tuyên bố này thực chất là đóng các cảng thuộc địa chống lại các tàu Mỹ. Sau khi ban hành lệnh này, nội các Anh đã từ chối mọi cuộc đàm phán với Hoa Kỳ xa hơn về vấn đề này. Tổng thống Hoa Kỳ vào ngày 17 tháng 3 năm 1827 đã đáp trả lại chính sách của Anh và tuyên bố rằng, thương mại giữa Hoa Kỳ và các thuộc địa của Anh được cho phép bởi đạo luật của Quốc hội tháng 6 năm 1822 bị cấm. Các đạo luật của Mỹ năm 1818, 1820 và 1823 sẽ có hiệu lực¹⁵.

Các chính sách đóng cửa không trao đổi thương mại được thực hiện bởi cả Anh và Hoa Kỳ đã tác động đến giá trị trao đổi của cả hai bên như số liệu đã chỉ ra ở trên. Thực tế này ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế Anh và Hoa Kỳ, buộc hai nước có sự nhượng bộ để điều chỉnh chính sách cho phù hợp. Năm 1829, Louis McLane - Đặc phái viên, Bộ trưởng Toàn quyền của Hoa Kỳ tại London - theo chỉ dẫn đã mở các cuộc đàm phán liên quan đến việc buôn bán với các thuộc địa Anh. Ông đã đề xuất với nội các Anh khôi phục thương mại giữa Hoa Kỳ và Anh trên cơ sở của sự nhượng bộ đôi ứng và

tuyên bố chính phủ Hoa Kỳ sẵn sàng để tham gia vào các điều khoản được quy định bởi đạo luật năm 1825¹⁶. Những nỗ lực ngoại giao của Hoa Kỳ đã nhận được những kết quả tích cực, tạo nên sự chuyển biến trong thương mại của Hoa Kỳ và Tây Ấn.

¹⁵Ngày 18 tháng 4 năm 1818, Đạo luật Hàng hải được Thượng và Hạ viện của Hoa Kỳ thông qua gồm ba phần trong đó tuyên bố đóng các cảng Hoa Kỳ đối với tàu Anh đến từ các thuộc địa của Anh bởi các đạo luật bình thường của hàng hải và thương mại của Anh chống lại tàu Mỹ. Sau đạo luật này, việc buôn bán giữa Hoa Kỳ và Tây Ấn được gián tiếp thực hiện thông qua Nova Scotia và các thuộc địa khác của Anh. Để ngăn chặn hành động này, tháng 5 năm 1820, cấm buôn bán gián tiếp với Tây Ấn đồng thời tuyên bố rằng, không có hàng hóa nào được nhập khẩu từ Nova Scotia và các thuộc địa khác của Anh [3].

¹⁶Trong các cuộc đàm phán, McLane cho rằng, đã có những hiểu lầm trong mối quan hệ thương mại giữa hai nước, do đó cần phải xóa bỏ nguyên nhân của những sai lầm làm gián đoạn sự hòa hợp trong quá khứ của họ. Đồng thời, ông đề nghị xóa bỏ các biện pháp thương mại độc quyền, thù địch và thay vào đó, một hệ thống cạnh tranh thẳng thắn và hòa đồng. McLane đề xuất một đạo luật rõ ràng hơn, mở các cảng của họ để tiếp nhận các tàu của Anh và bằng cách cho phép họ nhập cảnh với cùng một loại sản phẩm thuộc địa của Anh như có thể được nhập khẩu ở đáy Mỹ, các tàu của cả hai nước đều phải trả phí như nhau; đình chỉ các loại thuế đối với tàu nước ngoài áp dụng với các tàu và hàng hóa của Anh, bãi bỏ các hạn chế được nêu trong đạo luật của Quốc hội năm 1823 về giao thương giữa Hoa Kỳ và các thuộc địa của Anh; và rằng một luật như vậy phải được tuân thủ ngay lập tức bằng việc hủy bỏ trật tự của Anh trong hội đồng ngày 27 tháng 7 năm 1826, bãi bỏ hoặc đình chỉ tất cả các nghĩa vụ phân biệt đối xử với các tàu Mỹ tại các cảng thuộc địa của Anh những lợi thế của đạo luật Nghị viện ngày 5 tháng 7 năm 1825 [37].

Dữ liệu thống kê ở Bảng 1 cũng cho thấy rằng, kể từ sau năm 1830, cả ba giá trị là xuất khẩu, nhập khẩu và tổng kinh ngạch xuất nhập khẩu trong trao đổi thương mại giữa Hoa Kỳ và Tây Ấn thuộc Anh chứng kiến sự tăng trưởng trở lại. Sự thay đổi này kéo dài liên tục trong khoảng từ năm 1830 đến năm 1838. Cụ thể là

giá trị xuất khẩu, nhập khẩu và tổng giá trị xuất nhập khẩu năm 1838 tăng gấp lần lượt là 121,03 lần, 85,90 lần và 220,40 lần. Những thay đổi tích cực trong giá trị trao đổi thương mại kể trên là hiệu ứng từ sự thiết lập chính sách thương mại mở cửa các cảng Hoa Kỳ cho tàu Anh từ Tây Ấn và các thuộc địa Bắc Mỹ thuộc Anh đến buôn bán được quy định bởi đạo luật được Quốc hội Hoa Kỳ thông qua ngày 29 tháng 5 năm 1830. Đạo luật quy định rằng, Anh sẽ không xác định thời gian và giới hạn mở các cảng thuộc sở hữu thuộc địa của Anh ở Tây Ấn trên lục địa Nam Mỹ, Bahamas Islands, Caicos, Bermudas hoặc là Somer's Islands đối với các tàu của Mỹ với điều kiện công bằng với tàu Anh về thuế, phí và các mặt hàng nhập khẩu. Ngược lại, các tàu Anh có thể nhập cảng vào Hoa Kỳ và xuất khẩu từ đó bất kỳ các mặt hàng nào cái mà có thể xuất khẩu, nhập khẩu bằng các tàu Anh. Các tàu Anh với hàng hóa của nó được phép đi vào các cảng của Hoa Kỳ từ các thuộc địa của Anh trên lục địa Bắc Mỹ, phía Đông và Tây của Hoa Kỳ không bị ép buộc bởi bất kỳ điều khoản hay điều kiện nào¹⁷. Đạo luật này đã mở ra một kỉ nguyên mới trong quan hệ thương mại giữa Hoa Kỳ với Tây Ấn và các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ và quan hệ thương mại giữa Anh và Hoa Kỳ với sự gia tăng về vốn, trọng tải và giá trị thương mại. Đồng thời mối quan hệ thương mại giữa hai quốc gia được tăng cường chặt chẽ hơn [37].

¹⁷Đạo luật được Tổng thống Hoa Kỳ Andrew Jackson tuyên bố ngày 5 tháng 10 năm 1830. Jackson khẳng định, mặc dù đạo luật đã được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 5 năm 1830 nhưng cho đến khi nào ông nhận được các bằng chứng về việc Anh thực thi với các điều khoản kể trên thì đạo luật này mới chính thức được tuyên bố. Jackson cũng chỉ rõ, với việc thông qua đạo luật này như là Đạo luật Hàng hải thông qua ngày 18 tháng 4 năm 1818, Đạo luật Bổ sung thông qua ngày 15 tháng 5 năm 1820 và Đạo luật về giao thiệp thương mại giữa Hoa Kỳ và một số cảng của Anh thông qua ngày 1 tháng 3 năm 1823 sẽ bị bãi bỏ [38]; [39].

Sự cởi mở trong chính sách thương mại và bình đẳng trong thuế đánh vào tàu Hoa Kỳ, tàu Anh và tàu nước ngoài tiếp tục tạo thuận lợi cho hoạt động trao

đổi giữa Hoa Kỳ và Tây Ấn. Mặc dù ở một số thời điểm, tác động của các sự kiện, đặc biệt các các biến cố liên quan đến quyền trên biển trong quan hệ hai giữa Anh và Hoa Kỳ trong những năm 40 của thế kỉ XIX cũng ảnh hưởng lớn đến trao đổi thương mại giữa Hoa Kỳ và khu vực Tây Ấn. Từ Biểu đồ 1 chỉ ra rằng, năm 1840 chứng kiến mức thấp nhất trong trao đổi thương mại giữa hai bên. Trên thực tế, nguy cơ của một cuộc chiến tranh Arosstook từ cuối năm 1839 liên quan đến vấn đề biên giới giữa Anh và Mỹ và căng thẳng liên quan đến quyền hàng hải trên biển cũng tác động làm trì trệ trao đổi giữa Hoa Kỳ và Tây Ấn [13]. Giá trị tổng xuất nhập khẩu năm 1840 chỉ đạt 1.620.449 USD, giảm 1.852.449 USD so với năm 1823. Sau khi đàm phán thành công với việc kí kết hiệp ước Webster-Ashburton năm 1842, một kỉ nguyên được mở ra trong quan hệ giữa Anh và Hoa Kỳ. Nền tảng hòa bình đã tạo điều kiện để thương mại Hoa Kỳ và Tây Ấn phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn 1842 đến 1846. Cụ thể là giá trị xuất khẩu, nhập khẩu và tổng giá trị xuất nhập khẩu năm 1846 lần lượt tăng 1.245.451 USD, 207.186 USD và 1.452.637 USD so với năm 1842.

Như vậy, giá trị và tốc độ tăng trưởng thương mại giữa Hoa Kỳ và Tây Ấn thay đổi theo giai đoạn, trong đó quy mô và giá trị lớn nhất kể từ khi hai nước kí kết Hiệp ước Webster-Ashburton năm 1842.

3.2. Cơ cấu hàng hóa trao đổi

Xét về cơ cấu thương mại hàng hóa, trong 10 năm đầu từ năm 1823 đến 1833, Hoa Kỳ và Tây Ấn thuộc Anh với ưu thế riêng của mỗi bên tiếp tục duy trì cơ cấu của các mặt hàng trao đổi ở các giai đoạn trước. Điều này xuất phát từ quy định của chính phủ Anh chỉ cho phép xuất khẩu đến thị trường Tây Ấn một số sản phẩm nhất định. Hoa Kỳ xuất khẩu đến Tây Ấn thuộc Anh chủ yếu là các sản phẩm thế mạnh về nông nghiệp và thủy sản như gạo, bột mì, cá khô hoặc hun khói, dầu cá voi, thịt bò, thịt lợn. Vàng thỏi và bạc xu là mặt hàng duy nhất không phải là sản phẩm từ nông nghiệp. Các sản phẩm chủ yếu Hoa Kỳ xuất khẩu đến thị trường Tây Ấn được liệt kê ở Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1. Một số sản phẩm chủ yếu của Hoa Kỳ xuất khẩu đến thị trường Tây Ấn, 1823-1833

Năm	Gạo	Bột mì	Dầu cá nhà táng	Dầu cá voi	Cá	Thịt bò	Thịt heo	Vàng và bạc
	Thùng	Thùng	Gallon	Gallon	Tạ	Thùng	Thùng	Thỏi và xu
1823	4.169	110.775	292	1.200	286	378	170	7.319
1824	5.526	120.239	36	566	600	658	232	12.150
1825	4.399	114.626	180	368	292	380	412	480
1826	7.171	133.619	600	12.503	312	562	301	3.730
1827	1.065	39.963	83	33	---	161	113	---
1828	11	89	---	---	---	13	---	1.880
1829	---	---	---	---	---	---	---	4.878
1830	---	---	---	---	---	---	---	1.761
1831	4.389	100.382	1.421	---	218	1.292	683	1.660
1832	5.994	100.167	60	208	708	2.815	3.002	10.879
1833	4.830	100.057	84	49.510	655	2.420	3.407	---

Nguồn: [41], [3]

Theo số liệu thống kê ở Bảng 1, từ năm 1823 đến năm 1826, mặc dù chúng kiến sự biến động, nhưng các sản phẩm Hoa Kỳ xuất đến thị trường Tây Ấn đều tăng, ngoại trừ một xu hướng giảm trong số liệu xuất khẩu của vàng nén và bạc xu. Cụ thể là năm 1826, số liệu của dầu cá nhà táng, dầu cá voi, cá, gạo, bột mì, thịt bò, thịt heo lần lượt tăng 318 (gallon), 11,303 (gallon), 26 (tạ), 3,002 (thùng), 22,844 (thùng), 184 (thùng) so với năm 1823, trong khi số lượng xuất khẩu của vàng và bạc giảm 3,589 thỏi và xu trong cùng thời gian kể trên. Sự thay đổi này phản ánh xu hướng chung của sự biến động trong trao đổi thương mại giữa Hoa Kỳ và Tây Ấn thuộc Anh được chỉ ra trong Bảng 1 và Bảng 2 dưới tác động của các chính sách thương mại giữa Anh và Hoa Kỳ ở giai đoạn này.

Từ năm 1828 đến năm 1830, chính sách hạn chế trở lại đối với thương mại giữa Hoa Kỳ và Tây Ấn thuộc Anh được áp dụng bởi Anh đã khiến gần như các trao đổi thương mại bị ngưng trệ, ngoại trừ vàng và bạc có trao đổi nhưng giá trị giảm so với các giai đoạn trước đó. Trong hai năm 1828 và 1829, không có dữ liệu về các sản phẩm Hoa Kỳ thường xuyên xuất khẩu đến thị trường Tây Ấn như là bột mì, gạo, cá, thịt heo, thịt bò được tìm thấy trong trao đổi thương mại. Sự tăng trưởng trở lại của trao đổi thương mại hàng hóa giữa hai bên bắt đầu từ năm 1830 khi chính sách mở rộng thương mại kể trên được thực thi cả đối Anh và Hoa Kỳ cho trao đổi thương mại giữa Anh, Hoa Kỳ và Tây Ấn. Đến năm 1833, gần như tất cả các sản phẩm đòi phục hồi lại so với giai đoạn trước, thậm chí tăng mạnh, ngoại trừ giảm trong giá trị xuất khẩu của bột

mì, dầu cá và dữ liệu không thống kê được đối với vàng và bạc (xem Bảng 1).

Trong các nhóm mặt hàng Hoa Kỳ xuất khẩu đến Tây Ấn thuộc Anh được liệt kê ở Bảng 1, các nhóm lương thực và thực phẩm như gạo, bột mì, thịt bò, thịt heo luôn ổn định trong suốt cả giai đoạn. Thực tế này là do nhu cầu rất lớn về lương thực, thực phẩm ở Tây Ấn và Hoa Kỳ là nguồn cung rất lớn cho Tây Ấn mặc dù năm 1827 nước Anh thực hiện chính sách nhằm tìm kiếm nguồn cung thay thế cho Hoa Kỳ nhưng không đạt được hiệu quả.

Từ năm 1833 trở về sau, các sản phẩm trao đổi giữa Hoa Kỳ và Tây Ấn ở giai đoạn này không có sự thay đổi nhiều so với trước. Bên cạnh các sản phẩm là nguồn cung lương thực, thực phẩm cho Tây Ấn, còn có sự xuất hiện là đầu tiên các sản phẩm của thủ công nghiệp Hoa Kỳ đến thị trường Tây Ấn.

Theo số liệu được thống kê ở Bảng 2, một số sản phẩm nông nghiệp trước đây như gạo, thịt bò, thịt lợn không tìm thấy số liệu Hoa Kỳ xuất khẩu đến Tây Ấn trong giai đoạn này, thay vào đó lúa mì trở thành mặt hàng xuất khẩu mới. Ngoài các sản phẩm truyền thống, vải trắng và vải màu của nền thủ công nghiệp Hoa Kỳ cũng lần đầu được xuất khẩu đến Tây Ấn kể từ năm 1834. Tuy nhiên, vàng nén và bạc xu gần như không được Hoa Kỳ xuất khẩu đến Tây Ấn trong giai đoạn này, chỉ duy nhất ghi nhận số liệu năm 1839 nhưng giá trị không đáng kể. Đáng chú ý rằng, quy mô của các sản phẩm Hoa Kỳ xuất khẩu đến Tây Ấn trong giai đoạn này luôn biến động, không tăng trưởng theo quy luật

nhất định. Đó là kết quả của những căng thẳng ngoại giao giữa Anh, Hoa Kỳ thời kỳ này, nhất là các sự cố như Comet, Encomium, Interprise, Hermosa, Caroline [43], Creole diễn ra trên biển và tranh chấp biên giới giữa Anh và Mỹ liên quan đến Oregon, Maine, New Brunswick và Texas [44], [18]. Điều này là nhân tố hạn chế sự trao đổi thương mại với khu vực Tây Ấn. Kể từ năm 1842, các vấn đề chính trị được hai nước giải quyết làm tiền đề thúc đẩy sự tăng trưởng trở lại của các sản phẩm Hoa Kỳ xuất khẩu đến thị trường Tây Ấn [45].

3.3. Tương quan trao đổi thương mại Hoa Kỳ -

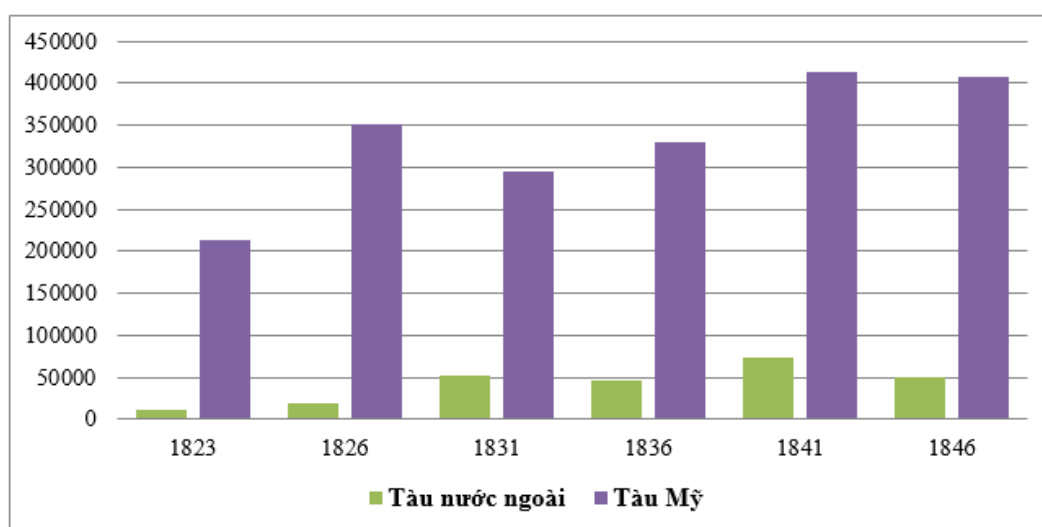
Bảng 2. Một số sản phẩm chủ yếu của Hoa Kỳ xuất khẩu đến thị trường Tây Ấn, 1834-1843

Năm	Nền sập	Vải trắng	Vải màu	Cá	Lúa mì	Bột mì
	Pounds	USD	USD	Tạ	Thùng	Thùng
1834	29.658	10.248	469	321	-----	95.816
1835	26.839	12.341	1.252	436	-----	118.307
1836	50.080	9.689	2.237	819	2.062	70.307
1837	32.376	13.144	731	550	-----	68.328
1838	80.681	1.664	132	506	137	75.524
1839	16.645	6.083	581	240	14.129	130.340
1840	26.730	3.338	1.375	980	33.743	232.239
1841	---	4.374	1.530	2.679	41.116	246.465
1842	51.394	---	---	3.197	14.920	237.473
1843	64.220	---	---	4.793	17.399	170.577

Nguồn: [42]

Biểu đồ 2. Trọng tải của tàu Hoa Kỳ trong tương quan với tàu nước ngoài đến Tây Ấn từ năm 1823 đến 1846

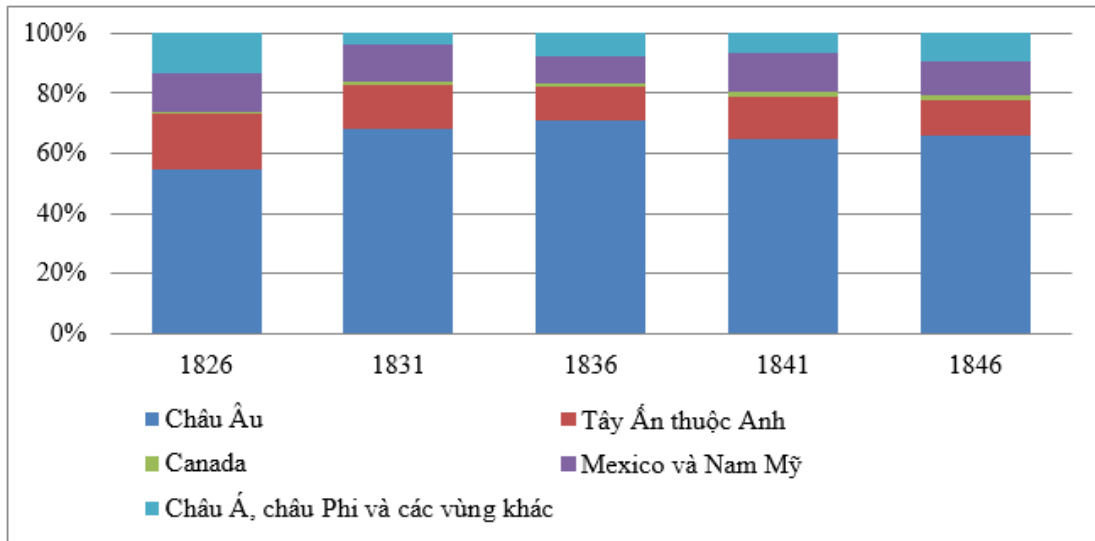
Đơn vị: Tấn



Nguồn: [40]

Biểu đồ 3. Giá trị xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ với Tây Ấn so với các khu vực khác trên thế giới,

theo chu kỳ 5 năm từ năm 1826 đến 1846



Nguồn: [40]

Từ dữ liệu của Biểu đồ 2 cho thấy rằng, trọng tải của tàu Hoa Kỳ đến cảng của Tây Ấn luôn chiếm ưu thế, gấp nhiều lần so với tàu nước ngoài đến Tây Ấn trong cả giai đoạn khảo sát, cụ thể gấp 17,6 lần năm 1826 và 8 lần năm 1846. Điều này là một trong những cơ sở để khẳng định được vị trí của thị trường Tây Ấn đối với thương mại Hoa Kỳ cũng như vai trò của Hoa Kỳ đối với việc cung cấp hàng hóa cho thị trường Tây Ấn.

Bên cạnh đó, tỉ lệ của mỗi khu vực và quốc gia trong cơ cấu xuất nhập khẩu đến Tây Ấn cũng là một yếu tố để so sánh đóng góp của các bên vào thương mại Tây Ấn cũng như góp phần xác định vị trí của Hoa Kỳ và Tây Ấn trong trao đổi thương mại trực tiếp hai bên. Bảng số liệu ở Biểu đồ 3 cho thấy giá trị tương quan giữa giá trị xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ với Tây Ấn so với các khu vực khác theo chu kỳ 5 năm từ năm 1826 đến năm 1846.

Giá trị xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ với Tây Ấn và các khu vực khác trên thế giới trong 20 năm từ 1826 đến 1846 chỉ ra rằng, Tây Ấn là thị trường xuất khẩu và nhập khẩu quan trọng của Hoa Kỳ sau các quốc gia châu Âu. Mặc dù có những biến động nhất định, nhưng vị trí của Tây Ấn đối với thương mại Hoa Kỳ luôn được giữ ổn định xuyên suốt cả giai đoạn. Cụ thể, năm 1846, tỉ lệ phần trăm của giá trị thương mại của châu Âu, Tây

Ấn, Canada, Mexico và Nam Mỹ, châu Á và châu Phi lần lượt là 66%, 12%, 1,5%, 11% và 9,5%.

Như vậy, vị trí quan trọng của Tây Ấn thuộc Anh trong trao đổi thương mại của Hoa Kỳ, sự hỗ trợ về nhu cầu giữa Hoa Kỳ và khu vực Tây Ấn là các yếu tố đảm bảo cho sự kết nối giữa hai bên trong trao đổi thương mại. Thực tế sự phát triển của kinh tế đồn điền ở miền Nam và các ngành thủy sản của Hoa Kỳ rất cần có thị trường để tiêu thụ các sản phẩm. Sự gắn gũi về vị trí địa lý giữa Hoa Kỳ và Tây Ấn thuộc Anh là điều kiện thuận lợi cho thương nhân Hoa Kỳ đến trao đổi. Ngược lại, mặc dù chính sách của Anh đối với khu vực Tây Ấn là tránh phụ thuộc vào nguồn cung cấp từ Hoa Kỳ. Tuy nhiên, do nhu cầu lớn về các sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là vào các năm mất mùa, chính sách tự túc của Tây Ấn không đạt được hiệu quả. Do đó, Anh buộc phải duy trì tiếp tục nhập các sản phẩm này từ Hoa Kỳ để bổ sung cho sự thiếu hụt. Tất cả các yếu tố này tạo nên mối quan hệ mật thiết, tác động đến sự biến đổi trong giá trị trao đổi thương mại giữa Hoa Kỳ và Tây Ấn thuộc Anh về giá trị, quy mô, sự tăng trưởng, cơ cấu và vai trò trong bối cảnh chính trị giữa Hoa Kỳ và Anh hơn 20 năm kể từ năm 1823 đến năm 1846.

4. Tác động của thương mại Hoa Kỳ và Tây Ấn

Trao đổi thương mại Hoa Kỳ và Tây Ấn là một bộ phận và chịu sự tác động của quan hệ Anh - Hoa Kỳ. Ở chiều ngược lại, trao đổi thương mại Hoa Kỳ và Tây Ấn với mức độ nhất định cũng tác động đến Anh và Hoa Kỳ trong nửa đầu thế kỉ XIX.

Về phương diện kinh tế, những xung đột về chính trị, lãnh thổ dẫn đến những thiệt hại đối với cả Anh và Hoa Kỳ. So với Anh, Hoa Kỳ chịu nhiều thiệt hại nặng nề hơn. Quá trình phát triển của kinh tế đồn điền ở miền Nam ngoài việc cung cấp nguyên liệu cho nền công nghiệp đang trong quá trình công nghiệp hóa ở miền Bắc Hoa Kỳ thì một số lượng lớn các sản phẩm cũng cần có thị trường tiêu thụ. Trong khi, ở vào thời điểm này Hoa Kỳ chưa có thuộc địa để xuất khẩu các sản phẩm này, nếu mất đi thị trường Tây Ấn và thuộc địa khác của Anh thì khó có thể tìm kiếm thị trường khác để bù đắp. Với nước Anh, mặc dù có hệ thống thuộc địa rộng lớn, nhưng họ cũng chịu sự tác động lớn từ những xung đột trong quan hệ với Hoa Kỳ, bởi vì trước đó Hoa Kỳ vốn là thị trường quan trọng của nền công nghiệp nước Anh. Thông thường, Hoa Kỳ xuất khẩu đến các cảng thuộc địa Anh các mặt hàng cần thiết cho nền công nghiệp của Anh, đặc biệt là nguyên liệu cho ngành công nghiệp dệt [46]. Các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản chế biến vốn là các mặt hàng được xuất khẩu từ Hoa Kỳ đến Anh trong thời kỳ thuộc địa vẫn gián tiếp đưa đến Anh thông qua việc buôn bán với Tây Ấn vào giai đoạn này. Từ Tây Ấn các sản phẩm này được vận chuyển bởi các tàu Anh đưa đến chính quốc. Việc xuất khẩu các sản phẩm kể trên đến Tây Ấn tác động đến nền tảng của sự phát triển của kinh tế đồn điền ở miền Nam Hoa Kỳ [47]. Hơn nữa từ phân tích và lí giải ở trên cho thấy rằng, ở những giai đoạn căng thẳng trong quan hệ Anh - Hoa Kỳ, Anh cũng nhiều lần tìm kiếm nguồn cung lương thực thay thế cho lương thực được cung cấp bởi Hoa Kỳ đến Tây Ấn. Sự thất bại trong việc tìm kiếm nguồn lương thực ổn định từ các khu vực khác để thay thế cho nguồn cung của Hoa Kỳ bởi nhiều lí do, trong đó đáng chú ý là vấn đề giá cả và tình trạng mất mùa ở Tây Ấn nhiều năm là nguyên nhân tác động đến nước Anh. Mặc dù mâu thuẫn, nhưng Anh vẫn tiếp tục phải duy trì mối quan hệ với thương mại Hoa Kỳ, đặc biệt là quan hệ thương mại với Hoa Kỳ ở Tây Ấn [21]. Việc duy trì xuất khẩu lương thực từ Hoa Kỳ đến Tây Ấn đã đảm bảo được sự ổn định của xã hội thuộc địa trước tình trạng mất mùa thường xuyên, giảm chi phí cho ngân

sách của Anh vì mua được giá rẻ hơn so với mua từ các thuộc địa khác và không phải mất phí cho việc vận chuyển nguồn lương thực từ Anh hay các thuộc địa khác đến Tây Ấn [48]. Bởi vì, xét về khoảng cách Tây Ấn nằm ngay trên con đường thương mại nội địa giữa các cảng biển của các bang miền Nam, gần hơn so với việc vận chuyển lương thực từ bất kì vùng nào đến Tây Ấn.

Với lợi thế ưu đãi về tự nhiên, Hoa Kỳ cung cấp cho Tây Ấn nguồn nguyên liệu giá rẻ so với các thị trường khác. Điều đó mang đến cho hàng hóa của Hoa Kỳ ưu thế là dễ xâm nhập vào thị trường Tây Ấn, trong khi Tây Ấn mua được hàng với giá rẻ. Tuy nhiên các mặt hàng nguyên liệu được bán với giá rẻ của Hoa Kỳ ở Tây Ấn tác động tiêu cực đến các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ. Bắc Mỹ không thể xuất khẩu được các sản phẩm nông sản và lâm sản của họ đến thị trường Tây Ấn vì không thể cạnh tranh về giá cả với Hoa Kỳ. Chính quyền thuộc địa Bắc Mỹ đã nhiều lần đề nghị với chính phủ Anh đánh thêm thuế vào các mặt hàng như bột mì, gỗ, đường, sợi từ Hoa Kỳ đến Tây Ấn để các thuộc địa ở Bắc Mỹ có cơ hội xuất khẩu các sản phẩm này đến Tây Ấn. Thậm chí, một thực tế đáng báo động hơn là các sản phẩm từ thị trường Hoa Kỳ xuất khẩu đến Tây Ấn, sau đó xuất khẩu đến Bắc Mỹ chiếm lĩnh hoàn toàn thị trường này, cụ thể là 2/3 sản lượng bột mì và 7/8 số lượng gỗ cho đóng tàu ở thuộc địa Bắc Mỹ được đưa từ Tây Ấn vào là sản xuất ở Hoa Kỳ [49]. Tình trạng kể trên cũng đẩy mối quan hệ giữa Hoa Kỳ với Bắc Mỹ thuộc Anh trở nên xấu đi. Nó gây ra bất lợi đối với Hoa Kỳ trong việc sử dụng Bắc Mỹ như là một cầu nối để trao đổi Tây Ấn trong những giai đoạn Anh thực thi chính sách đóng cửa Tây Ấn đối với các tàu buôn Hoa Kỳ [47].

Trong sự phát triển của thương mại trên biển giữa Hoa Kỳ và Tây Ấn, cảng New Orleans, New York, Philadelphia và Boston đóng vai trò kết nối chủ đạo. Từ tuyến thương mại Hoa Kỳ - Tây Ấn đã kết nối với một khu vực thương mại rộng lớn ở hai bờ Đại Tây Dương. Theo đó, ở vào thời điểm Hoa Kỳ và Tây Ấn được phép tự do buôn bán trực tiếp, một hệ thống các tuyến đường thương mại được thiết lập gồm hệ thống cảng của Hoa Kỳ đến Tây Ấn và từ Tây Ấn đến các thuộc địa khác của Anh như Đông Ấn, Bắc Mỹ, hay từ Tây Ấn đến các thuộc địa Tây Ấn khác của Hà Lan, Đan Mạch, Thụy Điển, Pháp, hoặc từ Tây Ấn đến Anh

và ngược lại. Ở vào thời điểm khi mối quan hệ hai nước căng thẳng, gián đoạn, thương mại giữa Hoa Kỳ với Tây Ấn tạo ra một cầu nối mới cho hoạt động thương mại, từ Hoa Kỳ các sản phẩm được đến các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ như Nova Scotia để từ đó đưa vào Tây Ấn. Từ Tây Ấn các hàng hóa này được lan toả đến các thuộc địa, Anh và các khu vực khác. Chính sự chuyển đổi linh hoạt tùy theo thực tế quan hệ thương mại giữa Hoa Kỳ và Tây Ấn tạo ra sự kết nối thương mại ở khu vực Đại Tây Dương, đảm bảo cho sự kết nối hàng hóa không bị gián đoạn trên khu vực Đại Tây Dương [48].

Ở một phương diện khác, quan hệ thương mại giữa Hoa Kỳ và Tây Ấn là cơ hội để thúc đẩy giải phóng nô lệ. Đế quốc Anh và các thuộc địa không thừa nhận sự tồn tại của việc buôn bán nô lệ kể từ năm 1834. Trong các sự cố trên biển liên quan đến tàu nô lệ giữa Hoa Kỳ và Anh ở Tây Ấn, hầu hết các chủ tàu và chính quyền Hoa Kỳ đều phản đối với Anh thực hiện việc giải phóng nô lệ [30]. Thế nhưng, đối với những nô lệ ở miền Nam Hoa Kỳ, việc bắt giữ của chính quyền thuộc địa Anh đối với các tàu buôn mở ra một cơ hội đối với họ để được giải phóng khỏi thân phận nô lệ, được bảo vệ và đảm bảo bởi chính quyền Tây Ấn. Mặc dù bị thiệt hại lớn từ việc mất nô lệ trên tàu, thế nhưng Hoa Kỳ chỉ có thể thông qua các giải pháp ngoại giao để đòi bù đắp những thiệt hại về kinh tế. Lí do sâu xa mà Hoa Kỳ không muốn đẩy các trường hợp này xa hơn, cụ thể là một cuộc chiến tranh là vì muốn duy trì hòa bình với Anh và trao đổi thương mại với Tây Ấn. Trên thực tế, những trường hợp kể trên nếu trở nên căng thẳng hơn, gián đoạn, thậm chí chấm dứt quan hệ thương mại với Tây Ấn thì Hoa Kỳ sẽ bị tổn thương nặng nề đối với nền kinh tế miền Nam hơn là tổn thương do bị mất nô lệ mang lại [46]. Hơn nữa, các nô lệ đều được giải phóng bởi chính quyền thuộc địa Tây Ấn nên chính phủ Hoa Kỳ cũng tranh va chạm về chính trị mà coi ngoại giao như là công cụ để đấu tranh. Những nô lệ nổi dậy hoặc nô lệ trên các tàu buôn nhận thức được điều này, do đó đều lựa chọn Tây Ấn là điểm bỏ trốn hoặc ở lại khi được giải phóng. Trong những năm 40 và 50 của thế kỉ XIX, hàng trăm nô lệ của Hoa Kỳ đã được giải phóng trong những trường hợp như trên.

Như vậy, dù là mối quan hệ giữa một quốc gia với một thuộc địa thế nhưng quan hệ Hoa Kỳ và Tây Ấn cũng góp phần vào củng cố nền kinh tế miền Nam thông qua việc xuất khẩu các sản phẩm đến Tây Ấn, làm giảm

chi phí và đảm bảo sự ổn định của chính quyền thuộc địa Anh, là cơ hội thúc đẩy vấn đề giải phóng nô lệ. Bên cạnh những tích cực, mối quan hệ này đã làm ảnh hưởng đến sự phát triển của thương mại ở Bắc Mỹ và quan hệ giữa Hoa Kỳ với các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.

Nhìn về lịch sử quan hệ thương mại giữa Hoa Kỳ và Tây Ấn thuộc Anh có thể khẳng định rút ra một số nhận xét, kết luận sau:

- *Thứ nhất:* Trong số các thuộc địa của Anh ở Bắc Mỹ, Tây Ấn chiếm giữ vị trí quan trọng trong nền thương mại của Hoa Kỳ trong thời kì so với các khu vực khác. Thực tế này xuất phát từ khoảng cách về địa lí, vai trò trung gian giữa Tây Ấn trong mối quan hệ thương mại giữa Anh và Hoa Kỳ cũng như kế thừa truyền thống trao đổi giữa Tây Ấn và Hoa Kỳ ở các giai đoạn trước.

- *Thứ hai:* Mối quan hệ giữa hai bên chịu sự chi phối của lịch sử quan hệ Anh-Hoa Kỳ, được xác lập dựa trên nhu cầu và ưu thế của mỗi bên. Hoa Kỳ chủ yếu xuất khẩu đến những sản phẩm về nông nghiệp, thủy sản và một số sản phẩm phi nông nghiệp. Tuy nhiên cũng như mối quan hệ Anh và Hoa Kỳ, quan hệ thương mại giữa Hoa Kỳ và Tây Ấn cũng thường xuyên biến động, không ổn định qua các giai đoạn phụ thuộc rất lớn vào bối cảnh lịch sử quan hệ Anh-Hoa Kỳ.

- *Thứ ba:* Ở một số khía cạnh nhất định, trao đổi thương mại giữa Hoa Kỳ và Tây Ấn có tác động tích cực đối với Hoa Kỳ hơn là Tây Ấn. Trong bối cảnh tranh chấp biên giới, chính trị căng thẳng với Anh và các nước cường quốc châu Âu, sự trao đổi với Tây Ấn giúp cân bằng nền kinh tế của Hoa Kỳ, đặc biệt là các sản phẩm từ nền nông nghiệp đồn điền ở miền Nam.

Tài liệu tham khảo

- [1] Murray H. (1855). *The Encyclopaedia of Geography: Comprising a Complete Description of the Earth*. Lea and Blanchard, Philadelphia.
- [2] Pitkin T. (1816). *A Statistical View of the Commerce of the United States of America: Its Connection with Agriculture and Manufactures: and an Account of the Public Debt, Revenues, and Expenditures of the United States*. Charles Hosmer, Hartford.
- [3] Pitkin T. (1835). *A Statistical View of the Commerce of the United States of America: Including Also an Account of Banks, Manufactures and Internal Trade and Improvements*. Durrie & Peck, New Haven.

- [4] Sang N.V. và Tien N.T.K. (2018). The Monroe Doctrine (1823): Origins, Principles and Effects. *Journal of Science, The University of Da Nang, University of Science and Education*, 31(05), 39-5.
- [5] Sang N.V. (2019). *Relations between the United States of America and Great Britain from the Monroe doctrine to the Mexican-American war, 1823-1846*. The Doctoral Dissertation in History, University of Lodz, Lodz.
- [6] Jackson A. (1829). First Annual Message.
- [7] Perkins B. (1964). *Castlereagh and Adams: England and the United States, 1812-1823*. University of California Press, California.
- [8] Perkins B. (1985). *The Cambridge History of American Foreign Relations*. Cambridge University Press, New York.
- [9] Edney M.H. (2007). *A Publishing History of John Mitchell's Map of North America, 1755-1775*. *Cartographic Perspectives*, 58, 4-27.
- [10] Edney M.H. (2007). John Mitchell's Map of North America (1755): A Study of the Use and Publication of Official Maps in Eighteenth-Century Britain. *Mago Mundi*, 60(1), 63-85.
- [11] Bevans C.I. (1968). *Treaties and Other International Agreements of the United States of America, 1776-1949*. Department of State, Washington.
- [12] Moore J.B. (1898). *History and Digest of the International Arbitrations to which the United States has been a party*. Government Printing Office, Washington.
- [13] Sang N.V. (2018). The British-American Diplomacy in Searching for the Northeast Boundary in Maine and New Brunswick, 1820-1846. *Analele Universitatii din Craiova - Seria Istorie*, 2(34), 35-48.
- [14] Gordon H.T. (1908). *The Treaty of Washington, Concluded August 9, 1842, by Daniel Webster and Lord Ashburton*. University of Berkeley Press, Berkeley.
- [15] Sang N.V. (2017). The Oregon Question in the British - American relations, 1818-1846. *Kolo Historii*, 21, 43-58.
- [16] Lê T.N. (2017). *Chính sách của Mỹ đối với các nước châu Âu trong việc mở rộng lãnh thổ thời cận đại*. Đại học Huế, Huế.
- [17] The Legislature of the State of Maine (1832). *Resolutions of the Legislature of the State of Maine, Respecting of the Advice of the King of the Netherlands in relation to North Eastern boundary*. Published by the Legislature of the State of Maine, Portland.
- [18] Sang N.V. (2018). The British-American Diplomacy in Searching for the Northeast Boundary in Maine and New Brunswick, 1820-1846. *Analele Universitatii din Craiova - Seria Istorie*, 2(34), 35-48.
- [19] Le D.T. (1947). The Maine Frontier and the Northeastern Boundary Controversy. *The American Historical Review*, 53(1), 30-41.
- [20] Burrage H.S. (1919). *Maine in the Northeastern Boundary Controversy*. Marks Printing House, Portland.
- [21] Patusiak L. (1997). *Dyplomacja Stanów Zjednoczonych (XVIII - XIX w.)*. Adam Marszałek, Warsaw.
- [22] Sang N. V. (2018). The Caroline Affair and the Diplomatic Crisis between Great Britain and the United States, 1837-1841. *Prawo i Polityka*, 8, 73-83.
- [23] Sang N.V. (2018). The British-American Diplomacy in Searching for the Northeast Boundary in Maine and New Brunswick, 1820-1846. *Annals of the University of Craiova History*, 2(34), 35-48.
- [24] *The Slavery Abolition Act of 1833*. <<https://www.thehistorypress.co.uk/articles/the-slavery-abolition-act-of-1833/>>.
- [25] Sang N.V., Piotr R., Phuong N.D. và cộng sự. Struggle of the Right on the sea in the British-American relations: The case of the Creole Slaves Revolt (1841).
- [26] Sang N.V. (2019). *Relations between the United States of America and Great Britain from the Monroe doctrine to the Mexican-American war, 1823-1846*. The Doctoral Dissertation in History, University of Lodz, Poland.
- [27] Hiddings J.R. (2016). *History of the Rebellion: Its Authors and Causes*. Palala Press, New York.
- [28] Downey A.T. (2014). *The Creole Affair: The Slave Rebellion that Led the US and Great Britain to the Brink of War*. Rowman & Littlefield, London.
- [29] The American Colonization Society (1835). Seizure of American Slaves in Bermuda. *The African Repository and Colonial Journal*, 11, 35-47.
- [30] Rodriguez R.P. (2007). *Slavery in the United States: A Social, Political, and Historical Encyclopaedia*. ABC-CLIO, California.
- [31] Rupperecht A. (2013). All We Have Done, We Have Done for Freedom'': The Creole Slave-Ship Revolt (1841) and the Revolutionary Atlantic. *International Review of Social History*, 58(21), 253-277.
- [32] Rouillard L.P. (2004). The Caroline Case: Anticipatory Self-Defence in Contemporary International Law. *Miskolc Journal of International Law*, 1(2), 104-120.

- [33] Sage W.N. (1946). *The Oregon Treaty of 1846*. *The Canadian Historical Review*, 27(4), 349-367.
- [34] Benns F.L. (1923). *The American struggle for the British West India carrying-trade, 1815-1830*. Indiana University, Indiana.
- [35] The United States Congress (1859). *American State Papers: Documents, Legislative and Executive, of the Congress of the United States*. Gales and Seaton, Washington.
- [36] The Senate and House of Representatives of the United States (1823). *An Act to regulate the commercial intercourse between the United States and certain British Colonial ports*. Washington.
- [37] United States. Department of State (1856). *Report on the Commercial Relations of the United States with all Foreign Countries*. Government Printing Office, Washington.
- [38] Jackson A. (1830). *October 5, 1830: Proclamation Regarding the Opening of United States Ports to British Vessels; Proclamation Regarding the Opening of United States Ports to British Vessels*. <<https://millercenter.org/the-presidency/presidential-speeches/october-5-1830-proclamation-regarding-opening-united-states>>, accessed: 12/08/2018.
- [39] Jackson A. (1830). *Proclamation Regarding the Opening of United States Ports to British Vessels; October 5, 1830*. <https://avalon.law.yale.edu/19th_century/ajproc06.asp>, accessed: 12/08/2018.
- [40] The United States Department of the Treasury (1864). *Statistics of the Foreign and Domestic Commerce of the United States*. Government Printing Office, Washington.
- [41] Macgregor J. (1847). *Commercial statistics: A digest of the productive resources, commercial legislation, customs tariffs, of all nations. Including all British commercial treaties with foreign states*. Whittaker and co, London.
- [42] De Bow J.D.B. (1854). *Encyclopaedia of the trade and commerce of the United States: more particularly of the southern and western states: giving a view of the commerce, agriculture, manufactures, internal improvements, slave and free labour, slavery institutions, products, etc., of the South*. Trübner & Co, London.
- [43] Sang N.V. (2018). The Caroline Affair and the Diplomatic Crisis between Great Britain and the United States, 1837-1841. *Prawo i Polityka*, 8, 73-83.
- [44] Sang N.V. (2017). The Oregon Question in the British - American relations, 1818-1846. *Kolo Historii*, 21, 43-58.
- [45] Gordon H.T. (1908). *The Treaty of Washington, Concluded August 9, 1842, by Daniel Webster and Lord Ashburton*. Berkeley University Press, Berkeley.
- [46] Sang N.V. (2019). *The Relations between the United States and Great Britain from Monroe doctrine to the American-Mexican war, 1823-1846*. University of Lodz, Lodz.
- [47] Daszyńska J.A. (2018). *Kryzysy i kompromisy w Stanach Zjednoczonych Ameryki czasów Ojców Założycieli*. Uniwersytet Łódzki, Lodz.
- [48] Green J. (1919). *Relations between United States and Great Britain, 1776-1915*. Los Angeles.
- [49] The United States Congress (1859). *American State Papers: Documents, Legislative and Executive, of the Congress of the United States*. Gales and Seaton, Washington.

TRADE RELATIONS BETWEEN THE UNITED STATES AND THE BRITISH WEST INDIES (1823 - 1846)

Abstract: The paper analyzes the trade between the United States and British colonies through the West Indies (West India Countries) case. In the beginning, the paper focuses on the interaction between British-American relations and the trade between the United States and the British West Indies. In the next section, the paper analyzes the trade between the United States and British West Indies in some aspects, such as the size, growth rate, structure of product and comparisons of trade between the United States and the British West Indies with other colonies. From the above analysis, the article provides several assessments on the impact of the United States and the British West Indies trade from 1823 to 1846.

Key words: Trade; British West Indies; Great Britain; the United States; North America; export; import.